

Biểu 01:

Hiện trạng rừng và đất quy hoạch cho phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 09/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Tuần Giáo

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Trong đó:		
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
1	Diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp	86.686,47	-	64.476,66	22.209,81
2	Diện tích có rừng năm 2020 (tính đến 31/12/2020)	42.819,17	-	33.309,30	9.509,87
a	Rừng tự nhiên	41.898,38	-	32.967,48	8.930,90
b	Rừng trồng	920,79	-	341,82	578,97

át

)

DVT: ha

Ghi chú

Biểu 02:

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch phát triển lâm nghiệp năm 2021; kế hoạch năm 2022
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 09/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Tuần Giáo)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện năm 2021			
				Chỉ tiêu kế hoạch	Kết quả thực hiện		Đánh giá
					Đến 30/6	Ước cả năm	
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Tỷ lệ che phủ rừng	%	43	39	37,76	39	3,87
IV	Phát triển, nâng cao năng suất chất lượng rừng		31.386,59		5.982,25	5.982,25	-
1	<i>Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo Chương trình PTLNBV giai đoạn 2021-2025)</i>						
2	<i>Tại các khu vực II, III (theo Chương trình PTLNBV giai đoạn 2021-2025)</i>		31.386,59	5.962,35	5.982,25	5.982,25	-
2.1	Trồng rừng tập trung	Ha	545	45	64,9	64,9	
a	Trồng rừng sản xuất		250				
-	Trồng mới	Ha	250		0	0	
-	Trồng tái canh sau khai thác chính	Ha			0	0	
	<i>Trong đó: rừng thâm canh gỗ lớn</i>	Ha					
b	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng		295		64,9	64,9	
-	Rừng đặc dụng	Ha					
-	Rừng phòng hộ	Ha	295	45	64,9	64,9	
2.2	Khoanh nuôi tái sinh	Ha	30.841,59	5.844,25	5.844,25	5.844,25	-

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện năm 2021			
				Chỉ tiêu kế hoạch	Kết quả thực hiện		Đánh giá
					Đến 30/6	Ước cả năm	
1	2	3	4	5	6	7	8
	<i>UBND huyện</i>		26.789,34	5.040,66	5.040,66	5.040,66	-
a	Khoanh nuôi mới	Ha	3.500	600,00	600	600	
b	Khoanh nuôi chuyên tiếp	Ha	23.289,34	4.440,66	4.440,66	4.440,66	-
-	Năm thứ 2		3.636	536,00	536	536	
-	Năm thứ 3		4.131,36	997,46	997,46	997,46	
-	Năm thứ 4		6.040,66	2.907,20	2.907,2	2.907,2	
-	Năm thứ 5		5.040,66				
-	Năm thứ 6		4.440,66				
	<i>Ban QLRPH</i>		4.052,25	803,59	803,59	803,59	-
a	Khoanh nuôi mới		450	50	50	50	
b	Khoanh nuôi chuyên tiếp		3.602,25	753,59	753,59	753,59	-
-	Năm thứ 2		521,09	171,09	171,09	171,09	
-	Năm thứ 3		620,39	199,30	199,30	199,30	
-	Năm thứ 4		903,59	383,20	383,20	383,20	
-	Năm thứ 5		803,59				
-	Năm thứ 6		753,59				
2.3	Trồng cây phân tán	cây	20.800	130.025			

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2021-2025	Thực hiện năm 2021			
				Chỉ tiêu kế hoạch	Kết quả thực hiện		Đánh giá
					Đến 30/6	Ước cả năm	
1	2	3	4	5	6	7	8
2.4	<i>Chăm sóc rừng</i>	<i>Ha</i>		<i>73,1</i>	<i>73,1</i>	<i>73,1</i>	

Kế hoạch năm 2022
9
40
7.139,15
7.139,15
130
50
50
80
80
6.944,25

Kế hoạch năm 2022
9
6.040,66
1.000
5.040,66
600
536
997,46
2.907,2
903,59
100
803,59
50
171,09
199,3
383,2
5.000

Kế hoạch năm 2022
<i>9</i>
<i>64,9</i>

Biểu 03:

Tổng hợp chỉ tiêu, nhiệm vụ và nhu cầu vốn thực hiện kế hoạch phát triển lâm nghiệp năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 09/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Tuần Giáo)

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, (tr.đ)		Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)										ODA	DVMT R
			Ngân sách nhà nước														
			Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSNN		Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra								
							Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương					
									Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó				
Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp												
Tổng cộng		7.139,15			8.292,17	8.292,17	4.577,00	3.715,17		4.577,00	3.715,17						
I	Bảo vệ rừng																
II	Phát triển, nâng cao năng suất chất lượng rừng	7.139,15	0,54	0,54	8.292,17	8.292,17	4.577,00	3.715,17	-	4.577,00	3.715,17	-	-	-	-	-	
1	<i>Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo Chương trình PTLNBV giai đoạn 2021-2025)</i>				-												
2	<i>Tại các khu vực II, III (theo Chương trình PTLNBV giai đoạn 2021-2025)</i>	7.139,15	0,54	0,54	8.292,17	8.292,17	4.577,00	3.715,17	-	4.577,00	3.715,17	-					
2.1	Trồng rừng tập trung	130	0	0	3.205	3.205	3.205	0	0	3.205							
2.1.1	UBND huyện	100			2.125	2.125	2.125	-		2.125							
a	Trồng rừng sản xuất	50			325	325	325	-		325							
-	Trồng mới	50	7	7	325	325	325	-		325							
-	Trồng tái canh sau khai thác chính				-												
	<i>Trong đó: rừng thâm canh gỗ lớn</i>				-												
b	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	50			1.800	1.800	1.800	-		1.800							
-	Rừng đặc dụng				-												
-	Rừng phòng hộ	50	36	36	1.800	1.800	1.800	-		1.800							
2.1.2	Ban QLRPH	30			1080	1080	1080			1080							
	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng				-												
-	Rừng phòng hộ	30	36	36	1.080	1.080	1.080			1080							
2.2	Khoanh nuôi tái sinh	6.944,25	0,54	0,54	3.715,2	3.715,17	-	3.715,17	-	-	3.715,17						
2.2.1	UBND huyện	6.040,66			3.231,8	3.232	-	3.232		3.232							
a	Khoanh nuôi mới	1.000,0	0,535	0,535	535,0	535	-	535		535							
b	Khoanh nuôi chuyển tiếp	5.040,66			2.696,8	2.697	-	2.697		2.697							

Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
-	-

